

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ I/2013

Ngày : 31/03/2013

DVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		168,667,052,211	146,289,763,286
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43,918,239,957	34,283,124,665
1. Tiền	111	V.01	5,942,822,378	5,741,239,540
2. Các khoản tương đương tiền	112		37,975,417,579	28,541,885,125
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4,190,126,264	4,190,126,264
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,190,126,264	4,190,126,264
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	87,261,806,710	67,009,611,912
1. Phải thu của khách hàng	131		29,158,499,148	34,503,469,966
2. Trả trước cho người bán	132		55,751,949,148	30,123,507,440
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		3,019,265,664	3,050,541,756
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(667,907,250)	(667,907,250)
IV. Hàng tồn kho	140		32,212,994,909	34,044,036,670
1. Hàng tồn kho	141	V.04	32,212,994,909	34,044,036,670
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	1,083,884,371	6,762,863,775
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12,797,149	121,135,598
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		91,977,802	1,249,493,557
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		979,109,420	5,392,234,620
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		57,202,725,300	55,537,589,352
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		43,205,374,505	41,973,256,167
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	43,090,474,505	41,764,668,894
- Nguyên giá	222		102,018,852,680	102,621,086,088
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(58,928,378,175)	(60,856,417,194)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	-	-
- Nguyên giá	228		11,219,048	11,219,048
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11,219,048)	(11,219,048)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	114,900,000	208,587,273
III. Bất động sản đầu tư	240			
1. Nguyên giá	241			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	9,860,246,666	9,860,246,666
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,460,246,666	1,460,246,666
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,137,104,129	3,704,086,519
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3,956,182,080	3,640,501,572
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		180,922,049	63,584,947
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		225,869,777,511	201,827,352,638

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ I/2013

Ngày : 31/03/2013

DVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		86,769,739,153	59,625,691,778
I. Nợ ngắn hạn	310		57,250,983,420	29,281,936,045
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	12,670,264,957	12,076,872,529
2. Phải trả người bán	312	V.12	2,886,737,857	3,915,225,264
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	32,200,485,388	1,867,194,001
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	4,435,483,358	4,537,743,644
5. Phải trả công nhân viên	315		780,513,506	1,281,804,879
6. Chi phí phải trả	316	V.15	-	1,010,283,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	2,918,967,802	3,351,857,172
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.17	1,152,901,113	1,152,901,113
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		205,629,439	88,054,443
II. Nợ dài hạn	330		29,518,755,733	30,343,755,733
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		100,000,000	100,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	29,418,755,733	30,243,755,733
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		139,100,038,358	142,201,660,860
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	139,100,038,358	142,201,660,860
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20	82,499,980,000	82,499,980,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23,140,020,000	23,140,020,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,856,617,832	13,056,617,832
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,682,722,908	3,682,722,908
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.21	16,920,697,618	19,822,320,120
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		225,869,777,511	201,827,352,638

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	2,719,071,173	2,719,071,173
5. Ngoại tệ các loại (USD)	19,533.90	76,037.24

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN THANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
PHẦN I : LÃI LỖ
QUÍ: I /2013

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	50,206,904,286	70,522,248,581	50,206,904,286	70,522,248,581
- Trong đó : Doanh thu hàng xuất khẩu		8,052,787,542	7,328,826,673	8,052,787,542	7,328,826,673
2. Các khoản giảm trừ	03				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	50,206,904,286	70,522,248,581	50,206,904,286	70,522,248,581
4. Giá vốn hàng bán	11	40,849,390,030	59,329,569,732	40,849,390,030	59,329,569,732
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	9,357,514,256	11,192,678,849	9,357,514,256	11,192,678,849
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,242,582,498	487,988,126	1,242,582,498	487,988,126
7. Chi phí tài chính	22	690,857,587	638,587,528	690,857,587	638,587,528
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	405,232,147	379,215,965	405,232,147	379,215,965
8. Chi phí bán hàng	24	4,493,209,904	5,524,379,215	4,493,209,904	5,510,289,215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,896,507,800	1,651,787,507	1,896,507,800	1,651,787,507
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30	3,519,521,463	3,865,912,725	3,519,521,463	3,880,002,725
11. Thu nhập khác	31	111,798	3,000,115	111,798	3,000,115
12. Chi phí khác	32	531,680	82,838	531,680	82,838
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(419,882)	2,917,277	(419,882)	2,917,277
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	3,519,101,581	3,868,830,002	3,519,101,581	3,882,920,002
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	879,775,395	967,207,500	879,775,395	970,730,001
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	2,639,326,186	2,901,622,502	2,639,326,186	2,912,190,002
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	319.92	351.71	319.92	352.99

Ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)

(14,090,000) 
NGUYỄN VĂN THANH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ I/2013

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm trước	Năm nay
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,519,101,581	3,868,830,002
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1,988,539,659	1,928,039,019
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			-
- Chi phí lãi vay	06		405,232,147	379,215,965
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5,912,873,387	6,176,084,986
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5,335,725,880)	(14,106,259,521)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(244,174,778)	(1,831,041,761)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,575,022,129	6,182,949,437
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		108,868,947	(324,679,161)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(405,232,147)	(379,215,965)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		236,926,720	3,591,736,967
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(464,537,436)	(4,061,057,165)
<i>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		2,384,020,942	(4,751,482,183)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	6,7,8,11	(967,200,000)	(5,380,920,681)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,242,582,498	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		275,382,498	(5,380,920,681)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15,944,802,044	9,462,536,141
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10,992,103,438)	(8,930,928,569)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(1,255,770,502)	(34,320,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		3,696,928,104	497,287,572
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</i>	50		6,356,331,544	(9,635,115,292)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		37,978,863,377	43,918,239,957
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)	70	31	44,335,194,921	34,283,124,665

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


-4-

Ngày..... Tháng..... năm 2013
Giám đốc
(Ký, đóng dấu)

NGUYỄN VĂN THANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2013

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý I năm 2013 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Vào ngày 20/04/2007 công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 40.000.000.000đồng.

Cuối tháng 03/2008 Cty phát hành cổ phiếu phổ thông tăng vốn điều lệ từ 40.000.000.000đồng lên 75.000.000.000đồng. Giấy chứng nhận ĐKKD số: 4103006483 ngày 28/03/2009 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ là 75.000.000.000đồng. Ngày 03/07/2010 phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ từ 75.000.000.000đồng lên 82.499.980.000đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất , dịch vụ, thương mại và xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su: Băng tải, dây courroie, dây truyền, vỏ ruột xe đạp, xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật. Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp. Mua bán hóa chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh). Sản xuất, mua bán hàng thủ công mỹ nghệ. Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá. Cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc. Xây dựng công trình dân dụng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh nhà.

4. Tên giao dịch, trụ sở:

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

5. Tổng số nhân viên:

Tổng số lao động đến ngày 31/03/2013: 146 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính
2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ
3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2013

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 161/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập báo cáo: Ngày 31/12/2012 là: 20.828 VNĐ/USD
Ngày 31/03/2013 là: 20.828 VNĐ/USD

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2010 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2011 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2013

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006

10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thăng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính:
Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý I năm 2013

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền mặt	25,146,026	604,620,865
- Tiền gửi ngân hàng	5,716,093,514	5,338,201,513
+ VND	4,130,764,194	4,931,349,444
+ USD (Tỷ giá liên ngân hàng ngày 31/03/2013: 20.828đ/USD)	1,585,329,320	406,852,069
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)	28,541,885,125	37,975,417,579
Cộng	34,283,124,665	43,918,239,957

2- Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 1 năm (đáo hạn tháng 08/07/2013)	4,190,126,264	4,190,126,264
Cộng	4,190,126,264	4,190,126,264

3- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	34,503,469,966	29,158,499,148
- Trả trước cho người bán (*)	30,123,507,440	55,751,949,148
- Các khoản phải thu khác (1)	3,050,541,756	3,019,265,664
- Dự phòng phải thu khó đòi (2)	(667,907,250)	(667,907,250)
Cộng	67,009,611,912	87,261,806,710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2013

(*)- Trả trước cho người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty TNHH Kiến trúc A.T.A VN	40,000,000	40,000,000
- Cty TNHH TM-CK XD Đạt Tân Anh	1,500,000,000	-
- Cty China Everbright		390,233,408
- DNTN Cơ khí Nghĩa Thành	825,000,000	-
- Cty CP Máy & Vật tư thiết bị Sài Gòn		840,576,000
- Cty CP Cao su Tây Ninh		65,630,000
- Cty TNHH Cơ khí Duy Khanh		69,960,000
- Cty TNHH SX-TM Ntech	50,220,000	-
- Cơ khí Tiến Dũng	1,760,000,000	-
- Cty CP Xây dựng Mai Duy	150,000,000	100,000,000
- Cty TNHH Cơ khí Nam Sài Gòn	1,181,950,000	1,181,950,000
- Cty Tianjin Machinner Import	15,182,362,320	15,182,362,320
- Cty TNHH TV ĐT-XD-TM Việt Hưng	550,000,000	-
- Cty Top Grand International	8,883,975,120	8,883,975,120
- Cty Việt Lào Joint Stock Rubber		28,997,262,300
Cộng	30,123,507,440	55,751,949,148

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 31/03/2013 là: **3.050.541.756đ**. Bao gồm:

- Thuế VAT đầu vào chờ xử lý	70.928đ
- Võ Văn Chiến	2.500.000đ
- Võ Hoàng Chung	3.000.000đ
- Trần Công Đức	8.000.000đ
- Phải thu về cổ phần hóa	2.162.711.778đ
- Thu Nhà nước về hỗ trợ lãi vay	631.744.509đ
- Lê Văn Minh	4.000.000đ
- Nguyễn Văn Tèo	4.000.000đ
- Nguyễn Hữu Phước	5.500.000đ
- Nguyễn Quang	15.000.000đ
- Phạm Hùng Sơn	8.000.000đ
- Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	206.014.541đ

(2) Số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi vào ngày 31/03/2013 là: **667.907.250đ**. Bao gồm:

- Cty LD Khoáng sản Quốc tế Hải Tinh	6.790.000đ
- Ban QL dự án NM XM Thái Nguyên	23.100.000đ
- Cty TNHH Công nghiệp Lạc Hòa	146.948.500đ
- Cty TNHH TM-DV-KT Liên Phú	48.169.500đ
- Cty TNHH MTV ĐT-KD-KS Vivaconex	64.570.000đ
- Cty CP Lilama 3	30.500.000đ
- Cty TNHH SX-TM Hồng Mã Nghi	160.000.000đ
- XN Sông Đà 504 (Cty CP Sông Đà 5)	126.599.000đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2013

- Cty TNHH Đặng Nam Phương	2.625.000đ
- Cty CP XM Thanh Liêm	55.572.000đ
- Cty CP XM Sông Thao	3.033.250đ

4- Hàng tồn kho	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	19,709,061,259	15,131,610,869
- Công cụ, dụng cụ	217,694,194	218,437,028
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	2,647,678,544	3,648,155,891
- Thành phẩm	7,929,253,837	8,708,461,532
- Hàng hoá	76,417,039	47,992,039
- Hàng gửi đi bán (4)	3,463,931,797	4,458,337,550
Cộng giá gốc hàng tồn kho	34,044,036,670	32,212,994,909

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 31/03/2013 là: **2.647.678.544đ**. Bao gồm:

- Băng tải	1.872.300.127đ
- Courroie	355.905.445đ
- Cao su kỹ thuật	419.472.972đ
- Thuê ngoài gia công	0đ

(4) Số dư hàng gửi bán (sản phẩm băng tải) vào ngày 31/03/2013 là: **3.463.931.797đ**. Bao gồm:

- Cty CP Phân bón-Hóa chất Cần thơ	191.680.782đ
- Cty CP XM Cẩm Phả	7.491.811đ
- Cty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát-Vissai	9.756.998đ
- Cty Tuyển Than Hòn Gai	80.804.284đ
- Cty TNHH MTV Than Khe Chàm	260.201.369đ
- Cty Kho vận Hòn Gai	64.949.216đ
- Cty TNHH MTV Than Mạo Khê	55.111.271đ
- Cty TNHH MTV Than Hòn Gai	2.022.298.682đ
- Cty TNHH Phân bón Dầu khí Cà Mau	328.767.979đ
- Cty TNHH MTV Than Quang Hanh	424.305.348đ
- Cty XM Cosevco Sông Gianh	4.483.222đ
- Cty CP XM Thăng Long	14.080.835đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý I năm 2013

5- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	121,135,598	12,797,149
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	-	-
- Tạm ứng	5,130,393,700	638,932,000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (5)	261,840,920	340,177,420
- Thuế VAT được khấu trừ	1,249,493,557	91,977,802
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	6,762,863,775	1,083,884,371

(5) Số dư ký quỹ, ký cược ngắn hạn vào ngày 31/03/2013 là: **261.840.920đ**. Bao gồm:

- Cty TNHH XM Duyên Hà	4.482.500đ
- Cty CP XM Fico Tây Ninh	91.520.000đ
- Cty CP Sông Đà 5	145.268.420đ
- Cty CP Tư vấn TK-CT-LĐTĐ Mỏ	20.570.000đ

6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm	12,943,917,570	81,228,852,726	7,390,718,085	455,364,299	102,018,852,680
- Tăng trong kỳ		602,233,408			602,233,408
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	12,943,917,570	81,831,086,134	7,390,718,085	455,364,299	102,621,086,088
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6,585,527,484	47,941,872,067	4,071,307,800	329,670,824	58,928,378,175
- Khấu hao trong kỳ	138,780,207	1,630,407,606	147,446,124	11,405,082	1,928,039,019
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	6,724,307,691	49,572,279,673	4,218,753,924	341,075,906	60,856,417,194
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	6,358,390,086	33,286,980,659	3,319,410,285	125,693,475	43,090,474,505
- Tại ngày cuối quý này	6,219,609,879	32,258,806,461	3,171,964,161	114,288,393	41,764,668,894

* Một số TSCĐ có giá trị còn lại cuối năm 2012: 31.765.420.757đ đã dùng thế chấp các khoản vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2013

7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm				11,219,048	11,219,048
- Tăng trong kỳ					-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	-	-	-	11,219,048	11,219,048
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				11,219,048	10,112,718
- Khấu hao trong kỳ				-	-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	-	-	-	11,219,048	11,219,048
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối quý này	-	-	-	-	-

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối năm
- Cải tạo nhà xưởng	110,000,000			110,000,000
- Tháp Nước 14.000lít	-	93,687,273		93,687,273
- Mở rộng nhà xưởng	4,900,000			4,900,000
Cộng	114,900,000	93,687,273	-	208,587,273

9- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
9.1- Đầu tư vào công ty liên kết	1,460,246,666	1,460,246,666
- Nông trường Cao su Phước Minh	260,246,666	260,246,666
- Cty làm chỉ sợi cao su	1,200,000,000	1,200,000,000
9.2- Đầu tư dài hạn khác	8,400,000,000	8,400,000,000
Mua 840.000 CP của Cty CP Địa ốc Sài Gòn Đông Dương		
- Mệnh giá	10,000	10,000
- Giá mua	10,000	10,000
Cộng	9,860,246,666	9,860,246,666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý I năm 2013

10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	3,956,182,080	4,395,746,461
- Tăng trong năm	144,712,944	1,590,505,606
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	460,393,452	2,017,272,838
- Giảm khác (chuyển sang trả trước ngắn hạn)		12,797,149
- Số dư cuối năm	3,640,501,572	3,956,182,080

11- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	9,977,222,677	9,977,222,677
- Vay dài hạn đến hạn trả (**)	2,099,649,852	2,099,649,852
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng	12,076,872,529	12,076,872,529

(**) Nợ vay mua máy lưu hóa bằng tài phải trả trong năm 2013 tương đương với 100.809 USD

12- Phải trả người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty TNHH Bảo Tượng	872,402,207	218,545,707
- Cty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	163,102,500	-
- Cty TNHH Dương Kim Long	213,462,150	142,308,100
- Cửa hàng vải Hồ Xuân Nam	167,986,000	112,314,000
- Cty TNHH Hóa chất Kiều Thoại	262,020,000	634,040,000
- Cty CP Máy & Vật tư thiết bị Sài Gòn	400,384,000	-
- Cty CP Kho vận-Dịch vụ Thương Mại	340,806,400	-
- Cty CP Quốc tế An Lộc Phát	496,485,000	167,200,000
- Cty TNHH TM Việt Bình Phát	131,923,000	131,923,000
- Cty TNHH SX-TM Phong Niên	42,817,500	351,175,000
- Cty TNHH VT-TM XK Dương Nguyên	558,079,300	898,735,000
- Các Công ty khác	265,757,207	230,497,050
Cộng	3,915,225,264	2,886,737,857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý I năm 2013

13- Người mua trả tiền trước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty Advanced	87,477,600	-
- Cty TNHH Theodore	18,601,487	-
- Bán lẻ cao su	173,077,500	-
- Cty Brunswick Billards	6,035,955	-
- Cty TNHH Gia Long	40,000,000	-
- Cty CP Công nghệ cao		34,650,000
- Cty Việt An	35,000,000	35,000,000
- Cty AUTOMANN INC	272,701,004	136,423,400
- Cty Beltservice	490,447,747	827,177,355
- Huỳnh Văn Bé	25,000,000	
- Cty TNHH Công nghệ Tự động Đại Nam		3,452,600
- Cty Leiserv	716,024,984	
- Cty TNHH MTV TM-KT Tường Thành	2,827,724	
- Cty TNHH Hoàng Bảo Nhật		7,945,000
- Cty Panca Wana		18,370,296
- Cty TNHH Sơn Đông		31,132,500,000
- Cửa Hàng Tư Mai		4,966,737
Cộng	1,867,194,001	32,200,485,388

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý này	Số đầu năm
14.1. Thuế phải nộp nhà nước	4,537,743,644	4,435,483,358
- Thuế GTGT	2,195,867,216	746,175,052
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	105,671,906	-
- Thuế TNDN	2,113,302,867	3,567,190,725
- Thuế thu nhập cá nhân	122,901,655	122,117,581
- Thuế nhà đất	-	-
14.2. Các khoản phải nộp khác:	-	-
Cộng	4,537,743,644	4,435,483,358

15- Chi phí phải trả	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí phải trả (6)	1,010,283,000	-
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Cộng	1,010,283,000	-

(6) Số dư chi phí phải trả vào ngày 31/03/2013 là: **1.010.283.000đ**. Bao gồm:

- Chi phí hoa hồng bán hàng 1.010.283.000đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý I năm 2013

16- Các khoản phải trả phải nộp khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	(20,890,388)	-
- Kinh phí công đoàn	54,128,150	51,439,682
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	12,000,000
- Cổ tức phải trả	2,693,020,320	2,727,340,320
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (7)	625,599,090	128,187,800
Cộng	3,351,857,172	2,918,967,802

(7) Số dư khoản phải trả, phải nộp khác vào ngày 31/03/2013 là: **625.599.090đ**. Bao gồm:

- Phải trả nhà cung cấp hàng hoá, dịch vụ (Chưa phát hành hoá đơn) 625.599.090đ

17- Dự phòng phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền bảo hành, sửa chữa sản phẩm	1,152,901,113	1,152,901,113
Cộng	1,152,901,113	1,152,901,113

18- Các khoản vay và nợ dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngân hàng (***)	26,943,755,733	26,118,755,733
+ VNĐ	18,773,222,925	17,948,222,925
+ VNĐ	8,170,532,808	8,170,532,808
- Vay Quỹ Đầu tư phát triển Đô thị TP.HCM (4*)	3,300,000,000	3,300,000,000
Cộng	30,243,755,733	29,418,755,733

(***) - Vay ngân hàng Techcombank để đầu tư máy lưu hóa: 392.286 USD

- Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam để đầu tư dây chuyền băng tải lõi thép: 18.773.222.925 đồng.

(4*) Khoản nợ dài hạn này từ quỹ Đầu tư và phát triển đô thị Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng ủy thác số 149/2002/HĐTD-UT/QĐT ngày 06 tháng 09 năm 2002.

Lãi suất : 0%

Phí ủy thác : 0,15%/tháng

19- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý này
- Vốn cổ phần	82,499,980,000			82,499,980,000
- Thặng dư cổ phần	23,140,020,000			23,140,020,000
- Lợi nhuận chưa phân phối	16,920,697,618	2,901,622,502		19,822,320,120
- Quỹ đầu tư phát triển	12,856,617,832	200,000,000		13,056,617,832
- Quỹ dự phòng tài chính	3,682,722,908			3,682,722,908
Cộng	139,100,038,358	3,101,622,502	-	142,201,660,860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý I năm 2013

20- Chi tiết vốn cổ phần	Số cuối quý này	Số đầu năm
Vốn nhà nước	20,625,000,000	20,625,000,000
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	3,950,780,000	3,950,780,000
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	23,100,000,000
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	17,697,700,000	17,697,700,000
Các cổ đông khác	17,126,500,000	17,126,500,000
Cộng	82,499,980,000	82,499,980,000

21- Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	16,920,697,618
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	2,901,622,502
- Phân phối lợi nhuận	-
+ Quỹ đầu tư phát triển	
+ Quỹ dự phòng tài chính	
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này	19,822,320,120

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1-Doanh thu bán hàng-dịch vụ	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	31,528,253,400	12,104,402,000	31,528,253,400	12,104,402,000
- Bán sản phẩm băng tải	28,240,947,639	25,273,459,354	28,240,947,639	25,273,459,354
- Bán sản phẩm courroie	3,671,787,335	4,180,953,594	3,671,787,335	4,180,953,594
- Bán sản phẩm c/su kỹ thuật	6,767,601,734	8,193,939,338	6,767,601,734	8,193,939,338
- Cung cấp dịch vụ	313,658,473	454,150,000	313,658,473	454,150,000
- Các khoản giảm trừ d/thu	-	-	-	-
- Doanh thu thuần	70,522,248,581	50,206,904,286	70,522,248,581	50,206,904,286

2-Giá vốn hàng bán	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	30,499,093,697	11,446,832,509	30,499,093,697	11,446,832,509
- Bán sản phẩm băng tải	21,322,707,361	18,963,128,007	21,322,707,361	18,963,128,007
- Bán sản phẩm courroie	3,203,302,171	3,758,998,555	3,203,302,171	3,758,998,555
- Bán sản phẩm c/su kỹ thuật	4,304,466,503	6,680,430,959	4,304,466,503	6,680,430,959
Cộng	59,329,569,732	40,849,390,030	59,329,569,732	40,849,390,030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý I năm 2013

3-Doanh thu HĐ tài chính	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	487,864,178	1,242,582,498	487,864,178	1,242,582,498
- Lãi chênh lệch tỉ giá	123,948	-	123,948	-
- Lãi liên doanh	-	-	-	-
Cộng	487,988,126	1,242,582,498	487,988,126	1,242,582,498

4-Chi phí tài chính	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	379,215,965	405,232,147	379,215,965	405,232,147
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	14,691,563	83,500,440	14,691,563	83,500,440
- Chi phí tài chính khác	244,680,000	202,125,000	244,680,000	202,125,000
Cộng	638,587,528	690,857,587	638,587,528	690,857,587

5-Chi phí bán hàng	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	695,797,886	767,722,333	695,797,886	767,722,333
- Chi phí vật liệu bao bì	163,730,547	181,627,000	163,730,547	181,627,000
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	12,999,706	6,210,995	12,999,706	6,210,995
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,716,930	14,125,285	7,716,930	14,125,285
- Chi phí bảo hành	-	-	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,589,881,469	3,481,943,738	4,589,881,469	3,481,943,738
- Chi phí bằng tiền khác	54,252,677	41,580,553	54,252,677	41,580,553
- Chi phí chào hàng mẫu	-	-	-	-
Cộng	5,524,379,215	4,493,209,904	5,524,379,215	4,493,209,904

6-Chi phí quản lý	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,045,696,799	1,083,550,600	1,045,696,799	1,083,550,600
- Chi phí vật liệu quản lý	210,479	-	210,479	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	30,485,818	-	30,485,818	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	113,980,830	122,745,431	113,980,830	122,745,431
- Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	78,754,468	3,000,000	78,754,468
- Chi phí dự phòng	-	-	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	390,590,420	510,997,707	390,590,420	510,997,707
- Chi phí bằng tiền khác	67,823,161	100,459,594	67,823,161	100,459,594
Cộng	1,651,787,507	1,896,507,800	1,651,787,507	1,896,507,800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2013

7-Thu nhập khác	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán thùng phi phế liệu	3,000,000	-	3,000,000	-
- Khách hàng hỗ trợ tiền gia công khuôn		23,710,595		23,710,595
- Thu nhập khác	115	111,798	115	111,798
Cộng	3,000,115	23,822,393	3,000,115	23,822,393

8-Chi phí khác	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bồi dưỡng PCCC	-	500,000	-	500,000
- Chi phí khác	82,838	31,680	82,838	31,680
Cộng	82,838	531,680	82,838	531,680

VII. Những thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý I năm 2013 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán-Tư vấn Đất Việt.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thu nhập	Quý I	
	Năm 2013	Năm 2012
Hội đồng quản trị	63,000,000	63,000,000
Ban Giám đốc	263,400,000	263,400,000
Cộng	326,400,000	326,400,000

Các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2013 chi tiết như sau:

Tên Công ty	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn	Công ty mẹ	Số tiền phải thu về cổ phần hóa	2,162,711,778

3. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Tp.HCM, Ngày.....tháng.....năm.....

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


NGUYỄN VĂN THANH